

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 85/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA BỘ LUẬT
TỔ TỤNG DÂN SỰ, LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH,
LUẬT TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN, LUẬT PHÁ SẢN
VÀ LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Bộ luật số 45/2019/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 13/2022/QH15, Luật số 19/2023/QH15, Luật số 34/2024/QH15 và Luật số 46/2024/QH15; Luật Tổ tụng hành chính số 93/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 55/2019/QH14 và Luật số 34/2024/QH15; Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15; Luật Phá sản số 51/2014/QH13 và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Giám đốc việc xét xử

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh) giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này; giải quyết những yêu cầu quy định tại các điều 27, 29, 31 và 33 của Bộ luật này, trừ yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Bộ luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực

1. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về dân sự, lao động, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về kinh doanh, thương mại, trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

4. Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc về hôn nhân và gia đình.

5. Đối với Tòa án nhân dân khu vực chưa có Tòa chuyên trách thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực nhưng bị kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thẩm quyền của các Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân cấp tỉnh

1. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này, trừ những vụ việc dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định hôn nhân và gia đình chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

3. Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định kinh doanh, thương mại; bản án, quyết định dân sự về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.

Tòa Kinh tế thuộc một số Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc.

4. Tòa Lao động Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định lao động chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác; giải quyết tranh chấp về thẩm quyền

1. Vụ việc dân sự đã được thụ lý mà không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đã thụ lý thì Tòa án đó ra quyết định chuyển hồ sơ vụ việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền và xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đã ra quyết định chuyển vụ việc dân sự phải giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Quyết định của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng.

2. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

3. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

4. Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 53 như sau:

“3. Họ đã tham gia giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ việc dân sự đó và đã ra bản án sơ thẩm, bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, quyết định giải quyết việc dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ việc, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì vẫn được tham gia giải quyết vụ việc đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ việc đó với tư cách là Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Quyết định việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định. Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định việc thay đổi như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực thì do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số. Trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Chánh án Tòa án quyết định cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi. Nếu người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký Tòa án khi giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 368 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên tòa, phiên họp, Chánh án Tòa án phải cử người khác thay thế.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.”.

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 194 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện;

b) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp có hiệu lực thi hành và được gửi ngay cho người khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát đã kiến nghị và Tòa án đã ra quyết định trả lại đơn khởi kiện. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án trên một cấp trực tiếp là quyết định cuối cùng.”;

b) Bãi bỏ khoản 7.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 315 như sau:

“1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 327 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 326 của Bộ luật này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 331 như sau:

“Điều 331. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 336 như sau:

“Điều 336. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn này, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 337 như sau:

“Điều 337. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

3. Những vụ án có tính chất phức tạp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định của pháp luật về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

b) Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

c) Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 341 như sau:

“5. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

6. Trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 337 của Bộ luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 348 như sau:

“b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 354 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 405 như sau:

“Điều 405. Thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân khu vực nơi xảy ra đình công có thẩm quyền xét tính hợp pháp của cuộc đình công.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định của Tòa án nhân dân khu vực về tính hợp pháp của cuộc đình công trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 406 như sau:

“Điều 406. Thành phần Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Tòa án nhân dân khu vực xét tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.

2. Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công bằng Hội đồng gồm ba Thẩm phán.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 410 như sau:

“1. Ngay sau khi nhận đơn yêu cầu, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực quyết định thành lập Hội đồng xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc giải quyết đơn yêu cầu.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 413 như sau:

“Điều 413. Trình tự, thủ tục giải quyết kháng cáo, kháng nghị quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công

1. Ngay sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công, Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản yêu cầu Tòa án đã xét tính hợp pháp của cuộc đình công chuyển hồ sơ vụ việc để xem xét, giải quyết.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh để xem xét, giải quyết.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ việc, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công và phân công một Thẩm phán chủ trì việc nghiên cứu hồ sơ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh nhận được hồ sơ vụ việc, Hội đồng phúc thẩm phải tiến hành xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

Quyết định của Hội đồng phúc thẩm xét tính hợp pháp của cuộc đình công của Tòa án nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 421 như sau:

“Điều 421. Thẩm quyền của Tòa án bắt giữ tàu bay, tàu biển

1. Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng hàng không, sân bay mà tàu bay bị yêu cầu bắt giữ hạ cánh có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu bay.

2. Tòa án nhân dân khu vực nơi có cảng biển, cảng thủy nội địa mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển. Trường hợp cảng có nhiều bến cảng tại địa phận các xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các Tòa án nhân dân khu vực khác nhau thì Tòa án nhân dân khu vực nơi có bến cảng mà tàu biển bị yêu cầu bắt giữ đang hoạt động hàng hải có thẩm quyền quyết định bắt giữ tàu biển đó.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 426 như sau:

“Điều 426. Bảo đảm quyền kháng cáo, kháng nghị

Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét lại theo quy định của Bộ luật này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 435 như sau:

“Điều 435. Chuyển hồ sơ cho Tòa án

Trường hợp Bộ Tư pháp nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 434 của Bộ luật này thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 442 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 437 và khoản 5 Điều 438 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 443 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 437 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 438 của Bộ luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 461 như sau:

“2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị quyết định của Tòa án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 457 và khoản 5 Điều 458 của Bộ luật này.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực là 07 ngày, của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định.”.

29. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 462 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét lại quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 của Bộ luật này thì thời hạn này được kéo dài, nhưng không quá 02 tháng.

2. Thành phần Hội đồng xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Phiên họp xét lại quyết định bị kháng cáo, kháng nghị được tiến hành như phiên họp xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 458 của Bộ luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định và có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của Bộ luật này.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 488 như sau:

“1. Thẩm quyền xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án được xác định như sau:

a) Tòa án nhân dân khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở, có thẩm quyền xét đề nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước của Tòa án bị Viện kiểm sát kháng nghị;

c) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị;

d) Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị.”.

31. Thay thế cụm từ “Ủy ban tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại khoản 1 và khoản 3 Điều 358, các khoản 1, 2, 3 và 7 Điều 359.

32. Thay thế cụm từ “Thẩm tra viên” bằng cụm từ “Thẩm tra viên Tòa án” tại khoản 1 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 46, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 47, khoản 11 Điều 48, Điều 50, Điều 54, Điều 55, khoản 2 Điều 60, điểm c khoản 2 Điều 80, điểm c khoản 2 Điều 82, khoản 4 Điều 97, khoản 3 Điều 208, khoản 1 Điều 504.

33. Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2 Điều 98, các khoản 1, 2 và 4 Điều 101, khoản 4 và khoản 5 Điều 177.

34. Bãi bỏ khoản 4 Điều 34.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ tụng hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Giám đốc việc xét xử

Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của các Tòa án; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) giám đốc việc xét xử của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để bảo đảm việc áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 như sau:

“2. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ dưới Thứ trưởng và dưới tương đương Thứ trưởng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực

Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau:

1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp xã, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp xã đó thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước cấp tỉnh trở xuống, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, được xác định như sau:

a) Trường hợp người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở;

b) Trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh với người bị kiện thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện.

3. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước này và của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính.

4. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Tòa án có thẩm quyền là một trong các Tòa án nhân dân khu vực thuộc thành phố Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh theo lựa chọn của người khởi kiện.

5. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh trở xuống, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

6. Khiếu kiện danh sách cử tri của cơ quan lập danh sách cử tri thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

7. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

8. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực.

9. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”.

4. Bổ sung Điều 31a vào sau Điều 31 như sau:

“Điều 31a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân khu vực

1. Tòa Hành chính Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 31 của Luật này.

2. Tòa Sở hữu trí tuệ Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 8 Điều 31 của Luật này.

3. Đối với Tòa án nhân dân khu vực chưa có Tòa Hành chính thì Chánh án Tòa án có trách nhiệm tổ chức công tác xét xử và phân công Thẩm phán giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh

Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực nhưng bị kháng nghị theo quy định của Luật này.”.

6. Bổ sung Điều 32a vào sau Điều 32 như sau:

“Điều 32a. Thẩm quyền của Tòa chuyên trách Tòa án cấp tỉnh

Tòa Hành chính Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Luật này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 34 như sau:

“7. Chánh án Tòa án cấp tỉnh giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Tòa án nhân dân khu vực trong cùng một tỉnh, thành phố.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân khu vực thuộc các tỉnh, thành phố khác nhau.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 46 như sau:

“3. Họ đã tham gia giải quyết vụ án hành chính đó theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và đã ra bản án sơ thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh được tham gia xét xử vụ án đó theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.”.

9. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 1 Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 49. Quyết định việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định.

Trường hợp Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì giải quyết như sau:

a) Thẩm phán là Chánh án Tòa án nhân dân khu vực do Chánh án Tòa án cấp tỉnh quyết định;

b) Thẩm phán là Chánh án Tòa án cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 112 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; báo cáo Chánh án Tòa án cấp tỉnh đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh có quyền kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước từ cấp tỉnh trở xuống; đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 256 như sau:

“3. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án cấp tỉnh kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nếu phát hiện có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 255 của Luật này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 260 như sau:

“Điều 260. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh; những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

13. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 264 như sau:

“2. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nghiên cứu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

4. Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác theo quy định tại khoản 1 Điều 260 của Luật này thì có quyền giao cho Tòa án cấp tỉnh xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 266 như sau:

“Điều 266. Thẩm quyền giám đốc thẩm

1. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị.

2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị như sau:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

b) Toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản này nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm 05 Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

3. Những vụ án phức tạp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Quy định của pháp luật về vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

b) Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

c) Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

4. Chánh án Tòa án cấp tỉnh xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều này. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hành chính cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 270 như sau:

“5. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 266 của Luật này thì phiên tòa xét xử phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Ủy ban Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán biểu quyết tán thành.

6. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 266 của Luật này thì quyết định của Hội đồng xét xử phải được tất cả thành viên tham gia Hội đồng biểu quyết tán thành.

Trường hợp xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 266 của Luật này thì phiên tòa xét xử của toàn thể Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; quyết định của Hội đồng Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 277 như sau:

“b) Họ, tên các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của Chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 282 như sau:

“3. Trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án cấp tỉnh kiến nghị với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 283 như sau:

“1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh; bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.”.

19. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền” tại khoản 2 Điều 75, khoản 2 Điều 77, khoản 3 Điều 196, khoản 1 Điều 197.

20. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền” tại điểm b khoản 2 Điều 311.

21. Thay thế cụm từ “Ủy ban Tư pháp của Quốc hội” bằng cụm từ “Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội” tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều 287, Điều 288, khoản 1 Điều 289, Điều 290, các khoản 2, 3 và 5 Điều 291, Điều 292, Điều 297.

22. Thay thế cụm từ “Thẩm tra viên” bằng cụm từ “Thẩm tra viên Tòa án” tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 36, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 40, Điều 47, Điều 48, khoản 2 Điều 50, điểm d khoản 3 Điều 63, điểm c khoản 3 Điều 64, khoản 4 Điều 84, khoản 1 Điều 332.

23. Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2 Điều 85, các khoản 1, 2 và 4 Điều 88, khoản 3 và khoản 4 Điều 106.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tư pháp người chưa thành niên

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 56 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Giao quyết định cho người chưa thành niên là bị can, người đại diện của họ; gửi cho Viện kiểm sát có thẩm quyền, bị hại; gửi cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Gửi quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng và bản sao báo cáo điều tra xã hội cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người chưa thành niên cư trú;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 6 Điều 62 như sau:

“c) Gửi quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;

d) Gửi quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng và bản sao báo cáo điều tra xã hội cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người chưa thành niên cư trú;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 72 như sau:

“2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, kiến nghị phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị cho người đã khiếu nại, kiến nghị, Viện kiểm sát có thẩm quyền, cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyên hướng; người chưa thành niên và người đại diện của họ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi người phải chấp hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng cư trú trong trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung, thay thế cụm từ tại một số khoản của Điều 73 như sau:

a) Thay thế cụm từ “Công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Công an xã, phường, đặc khu” tại khoản 2;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyên hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát được quy định như sau:

a) Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân;

b) Cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành quyết định của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, Viện kiểm sát quân sự;

c) Thủ tục thi hành quyết định quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.”.

5. Sửa đổi, bổ sung, thay thế cụm từ tại một số điểm, khoản của Điều 113 như sau:

a) Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh” tại các điểm a, b, c và d khoản 1, khoản 3;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Viện kiểm sát trực tiếp kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự.

Khi kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thi hành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền thực hiện nhiệm

vụ sau đây: ra văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo; kiểm tra việc giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền và của cấp dưới; thông báo kết quả giải quyết cho Viện kiểm sát; cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo cho Viện kiểm sát.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 142 như sau:

a) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Trường hợp Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp là Trưởng Công an cấp xã, Phó Trưởng Công an cấp xã được Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án về tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì có thẩm quyền của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra để áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng và thủ tục tố tụng khác đối với người chưa thành niên theo quy định của Luật này và Bộ luật Tố tụng hình sự.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết khoản 4 và khoản 4a Điều này.”.

7. Thay thế cụm từ “xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “xã, phường, đặc khu” tại khoản 4 Điều 36 và Điều 43.

8. Thay thế cụm từ “đơn vị hành chính cấp huyện” bằng cụm từ “đơn vị hành chính cấp tỉnh” tại điểm b khoản 2 Điều 53.

9. Thay thế cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện” bằng cụm từ “cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh” tại khoản 6 Điều 66, khoản 12 Điều 87, khoản 4 Điều 88, các khoản 1, 2 và 3 Điều 94, điểm b khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 5, các khoản 6, 7, 8 và khoản 9 Điều 95, khoản 3 và khoản 5 Điều 96, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 97, khoản 3 Điều 112, khoản 1 Điều 171, điểm c khoản 5 và khoản 6 Điều 179.

Thay thế cụm từ “của Công an cấp huyện” bằng cụm từ “của cơ quan Công an có thẩm quyền” tại điểm a khoản 3 Điều 97.

10. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 1 Điều 87, khoản 3 Điều 95, khoản 2 Điều 110, khoản 6 Điều 179.

11. Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân khu vực” tại khoản 1 Điều 106.

12. Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp” bằng cụm từ “Viện kiểm sát có thẩm quyền” tại khoản 3, khoản 6 Điều 55, khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60, khoản 1 Điều 71, khoản 3 Điều 139.

13. Bỏ cụm từ “, Phòng Giáo dục và Đào tạo” tại khoản 3 Điều 102.

14. Bỏ cụm từ “Viện kiểm sát cùng cấp hoặc” tại khoản 3 Điều 137.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phá sản

Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền giải quyết phá sản của Tòa án nhân dân

1. Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có trụ sở chính trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa Phá sản Tòa án nhân dân khu vực đó.

2. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

1. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc Tòa án nhân dân khu vực khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính cấp tỉnh;”.

2. Thay thế cụm từ “Tòa án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Tòa án nhân dân khu vực” tại khoản 3 Điều 7, khoản 7 Điều 16, khoản 3 Điều 17 và khoản 3 Điều 18.

3. Bãi bỏ các điểm a, d và đ khoản 2 Điều 7.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp Luật Tư pháp người chưa thành niên có quy định khác./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn